

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CÀ MAU  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2018/DS-ST

Ngày 22 – 3 – 2018

“V/v tranh chấp hui”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Kim Cương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chiến

Bà Trần Thị Cúc

**- Thư ký phiên toà:** Bà Hoàng Xuân Thùy Dương – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 22 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 52/2018/TLST- DS, ngày 05 tháng 02 năm 2018 về việc tranh chấp hui, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2018/QĐXX-ST ngày 01 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp R, xã B, thành phố M, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1955 (có mặt)

Bà Tô Mỹ H, sinh năm 1963 ( vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã B, thành phố M, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án được bổ sung tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đỗ Thị N trình bày:*

Vào ngày 20/4/2016 và ngày 26/11/2017 bà Tô Mỹ H và ông Trần Văn T có tham gia chơi 07 chung hui của 03 dây hui do bà làm chủ cụ thể như sau:

Dây thứ nhất: Vào ngày 20/4/2016 (âm lịch), bà có mở hui 2.000.000 đồng, mỗi tháng khai 01 lần, hui gồm 24 chung, bà H tham gia chơi 01 chung. Đến kỳ hui thứ 3 ngày 20/06/2016 (âm lịch) thì bà H hốt hui với số tiền là 33.880.000 đồng, bà đã giao đủ số tiền trên cho bà H và ông T. Sau đó bà H, ông T đã đóng hui đến ngày 20/11/2017 âm lịch thì ngưng đến nay. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (22/3/2018 dương lịch) ông T, bà H còn nợ bà 2 kỳ hui là 4.000.000đ, tính đến ngày hui mãn 20/02/2018 (âm lịch) ông T, bà H còn nợ bà 3 kỳ hui là 6.000.000 đồng.

Dây thứ hai và dây thứ ba: Vào ngày 26/11/2017 (âm lịch) bà có mở 02 dây hui ngày, loại hui 50.000đồng/ngày, mỗi dây hui có tổng cộng 105 chung. Mỗi dây

hội bà H và ông T và tham gia 03 chung, tổng số chung bà H và ông T tham gia 02 dây hội là 06 chung. Bà H, ông T hốt hội đầu 03 kỳ liên tục đối với 02 dây hội ông, bà tham gia, tổng số tiền bà H hốt hội được đối với 06 chung là 25.404.000 đồng, số tiền trên bà đã giao đủ cho bà H. Sau khi hốt hội bà H đóng hội được 02 kỳ đến ngày 30/11/2017 (âm lịch) thì ngưng cho đến nay. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (22/3/2018 dương lịch) ông T bà H còn nợ bà 60 kỳ x 6 chung x 50.000 đồng = 18.000.000 đồng. Tính đến hội mãn ngày 16/3/2018 âm lịch bà H và ông T còn nợ lại bà 100 kỳ tương ứng với số tiền là 30.000.000 đồng.

Tổng cộng 03 dây hội tính đến ngày mãn hội ông T và bà H còn nợ bà số tiền là 36.000.000 đồng. Nhưng tại phiên tòa hôm nay bà chỉ yêu cầu ông T bà H trả cho bà số tiền nợ hội tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 22.000.000 đồng. Đối với khoản nợ hội còn lại chưa đến hạn là 14.000.000đ để ông T bà H tiếp tục đóng hội theo định kỳ, nếu sau này có tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ án dân sự khác. Đồng thời, bà yêu cầu ông T và bà H phải thanh toán số nợ 22.000.000 đồng trong một lần. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

*Tại bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án được bổ sung tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Văn T trình bày:*

Ông Trần Văn T trình bày: Ông thừa nhận vào ngày 20/4/2016 (âm lịch) và ngày 26/11/2017 (âm lịch) vợ chồng ông có tham gia 03 dây hội, tổng cộng là 07 chung hội do bà N làm chủ. Các lần hốt hội và số tiền nợ hội đúng như lời trình bày của bà N. Trong thời gian chơi hội vợ ông là bà H đã hốt tất cả 07 chung hội và bà N cũng đã giao đủ số tiền hốt hội cho vợ chồng ông. Nay vợ chồng ông thừa nhận còn nợ và đồng ý thanh toán cho bà N tổng số tiền 22.000.000 đồng. Tuy nhiên, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên ông yêu cầu mỗi tháng thanh toán cho bà N số tiền là 1.000.000 đồng/ tháng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Sau khi nghe ý kiến trình bày của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng dân sự: Đối với bà Tô Mỹ H mặc dù đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai, nhưng tại phiên tòa hôm nay bà H vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hội.

[3] Về nội dung tranh chấp: quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, giữa bà N và ông T đều thống nhất là vợ chồng ông T có tham gia 03 dây hội, tổng cộng 07 chung hội do bà N làm chủ cụ thể: Vào ngày 20/4/2016 (âm lịch), vợ chồng ông T tham gia 01 chung hội, hội 2.000.000 đồng, mỗi tháng khai 01 lần, hội gồm 24 chung, hội đến ngày 20/2/2018 (âm lịch) mới mãn. Hiện tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/3/2018 (dương lịch) vợ chồng ông T còn nợ bà N 02 kỳ hội tương ứng số tiền là 4.000.000 đồng. Đến ngày 26/11/2017 (âm lịch) vợ chồng ông T

tham gia tiếp 02 dây hui ngày, với 06 chung hui loại hui 50.000 đồng/ngày, mỗi dây hui có tổng cộng 105 chung, hui đến ngày 16/3/2018 (âm lịch) là mãn. Quá trình chơi hui vợ chồng ông T, bà H đã hốt 07 chung hui trên và bà N đã chung đủ số tiền hui cho vợ chồng ông T. Hiện tính đến ngày xét xử sơ thẩm vợ chồng ông T còn nợ bà N 60 kỳ tương ứng số tiền 18.000.000 đồng. Nay ông T thừa nhận nợ và đồng ý thanh toán cho bà N tổng cộng số tiền là 22.000.000 đồng đúng như yêu cầu của bà N. Xét thấy, số tiền các bên tranh chấp với nhau là phù hợp, và việc tự nguyện thỏa thuận chơi hui, hốt hui và nợ hui giữa bà N và vợ chồng ông T trên tinh thần tự nguyện và phù hợp với pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[4] Về trách nhiệm thanh toán: Bà N yêu cầu ông T và bà H cùng có trách nhiệm thanh toán khoản nợ hui còn thiếu là 22.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, mặc dù việc chơi hui là do bà H trực tiếp tham gia với bà N, nhưng ông T biết sự việc và trong thời gian chơi hui, hốt hui, nợ hui giữa bà N với bà H đều diễn ra trong thời gian ông T và bà H còn chung sống với nhau, hơn nữa hiện nay ông T cũng đồng ý cùng bà H thanh toán nợ cho bà N. Vì vậy, ông T và bà H cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà N là phù hợp

[5] Về thời gian và phương thức thanh toán nợ, mặc dù hiện bà N có yêu cầu ông T, bà H phải thanh toán số nợ 22.000.000 đồng trong một lần, ông T xin trả trong nhiều lần. Nhưng xét thấy, về thời gian thanh toán và phương thức thanh toán thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan thi hành án sau khi bản án có hiệu lực nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét trong vụ án này.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đỗ Thị N không phải chịu án phí, ông Trần Văn T và bà Tô Mỹ H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ các Điều 144, 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Trần Văn T và bà Tô Mỹ H thanh toán cho bà Đỗ Thị N tổng số tiền là 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng chẵn).

Kể từ ngày bà Đỗ Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T, bà H không tự nguyện thi hành xong, thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất được quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà H và ông T phải nộp là 1.100.000 đồng (chưa nộp).

Bà N được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp vào ngày 05/02/2018 là 900.000 đồng theo biên lai số 0000334 khi bản án có hiệu lực pháp luật.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân*

*sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự*

Bà N, ông T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Hằng có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

**Nơi nhận**

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu TM (TANDTPCM).

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**  
( Đã ký)

**Phạm Kim Cương**

